



## BIỆN PHÁP THỰC HIỆN LIÊN THÔNG CÁC HỌC PHẦN CHUNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC Ở ĐẠI HỌC HUẾ

Lê Nam Hải\*, Nguyễn Thanh Nam, Nguyễn Anh Toàn

Đại học Huế, 4 Lê Lợi, Tp. Huế, Việt Nam

**Tóm tắt.** Mục tiêu của nghiên cứu này là tìm hiểu thực trạng xây dựng các học phần chung trong các chương trình đào tạo ở Đại học Huế, trên cơ sở đó, đề xuất biện pháp thực hiện liên thông các học phần chung nhằm nâng cao hiệu quả quản lý công tác đào tạo hiện nay ở Đại học Huế. Dữ liệu được thu thập từ thực tiễn xây dựng chương trình đào tạo trong những năm qua ở Đại học Huế, kết hợp khảo sát 40 viên chức quản lý đang công tác tại các ban chức năng, các trường đại học thành viên và 146 sinh viên của 4 trường đại học: Khoa học, Nông Lâm, Kinh tế và Luật của Đại học Huế, số liệu được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS 22.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có sự khác biệt ở các học phần chung trong các chương trình đào tạo giữa các trường đại học thành viên của Đại học Huế, nguyên nhân chính là do thiếu thống nhất trong các văn bản quy định, công tác hướng dẫn, giám sát biên soạn chương trình đào tạo. Việc xây dựng chương trình đào tạo có tính liên thông các học phần chung với các chương trình khác là thực sự cần thiết. Trên cơ sở thực trạng, nghiên cứu đề xuất các biện pháp thực hiện như sau: (1) Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về liên thông trong chương trình đào tạo đại học; (2) Rà soát các học phần chung trong chương trình đào tạo đại học ở Đại học Huế, ban hành các quy định thống nhất trong toàn Đại học Huế.

**Từ khoá:** chương trình đào tạo, liên thông, các học phần chung, sinh viên

### 1. Đặt vấn đề

Đại học Huế (ĐHH) là cơ sở giáo dục đại học công lập 2 cấp, đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao. Luật Giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2018 [6], Nghị định số 99/2019/NĐ-CP [4] và Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT [3] quy định ĐHH có quyền tự chủ cao trong các hoạt động về đào tạo, nghiên cứu khoa học, tài chính, quan hệ quốc tế và tổ chức bộ máy. Hoạt động tự chủ sẽ gắn với trách nhiệm giải trình, trách nhiệm

---

\*Liên hệ: haidhue@gmail.com

bảo đảm chất lượng giáo dục trong toàn ĐHH.

ĐHH hiện có 4.077 viên chức và lao động hợp đồng, trong đó có 286 Giáo sư, Phó Giáo sư, 868 Tiến sĩ, 1950 Thạc sĩ. Tính đến ngày 30 tháng 8 năm 2020, ĐHH có 147 chương trình đào tạo hệ chính quy/146 ngành bậc đại học, 102 ngành bậc thạc sĩ, 55 ngành bậc tiến sĩ [Nguồn: Ban Đào tạo và Công tác sinh viên ĐHH]. Hiện nay, có 40.000 sinh viên (SV) theo học các chương trình đào tạo chính quy của ĐHH [5]. Mỗi chương trình đào tạo đều có một hoặc một số học phần với nội dung, thời lượng đào tạo và hình thức đánh giá tương đương hoặc phù hợp các học phần trong các chương trình đào tạo khác. Tuy nhiên, hiện nay các học phần này chưa được liên thông và công nhận tín chỉ giữa các chương trình đào tạo.

Theo Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019, liên thông trong giáo dục là việc sử dụng kết quả học tập đã có để học tiếp ở các cấp học, trình độ khác cùng ngành, nghề đào tạo hoặc khi chuyển sang ngành, nghề đào tạo, hình thức giáo dục và trình độ đào tạo khác phù hợp với yêu cầu nội dung tương ứng, bảo đảm liên thông giữa các cấp học, trình độ đào tạo trong giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học [Điều 10, 7].

Việc nghiên cứu thực trạng, phân tích đánh giá và đề xuất các biện pháp liên thông các học phần chung của chương trình đào tạo đại học hệ chính quy trong ĐHH là hết sức cần thiết. Điều này sẽ giúp ĐHH nâng cao năng lực quản lý và điều hành công tác đào tạo đại học hiệu quả, giúp SV có nhiều sự lựa chọn cho việc học tập của mình, giúp giảng viên có tiếng nói chung trong việc biên soạn, chỉnh sửa các chương trình đào tạo và giảng dạy phù hợp hơn.

## **2. Khách thể và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Khách thể khảo sát**

40 viên chức quản lý (VCQL) đang công tác tại các ban chức năng của ĐHH, các trường đại học thành viên và 146 SV các lớp năm thứ 2, 3 của 4 trường đại học: Khoa học (34 SV), Nông Lâm (41 SV), Kinh tế (36 SV) và Luật (35 SV). Trong đó có 82 SV năm thứ 2 và 64 SV năm thứ 3. Mẫu khách thể khảo sát được lựa chọn ngẫu nhiên và rải đều ở các đơn vị để đảm bảo tính khách quan và tính đại diện.

### **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

#### **2.2.1. Phương pháp điều tra viết**

- Phiếu hỏi gồm những nội dung cần khảo sát nhằm xác định, thu thập thông tin về tính cần thiết của việc xây dựng chương trình đào tạo, trong đó làm rõ mức độ cần thiết trong việc xây dựng chương trình đào tạo có tính liên thông các học phần với các chương trình khác.

- Thang đánh giá: để khảo sát thực trạng mức độ cần thiết trong việc xây dựng chương trình đào tạo, chúng tôi sử dụng thang đo 3 bậc (từ 1 đến 3). Căn cứ vào điểm trung bình (ĐTB) của các nội dung khảo sát để đưa ra nhận định. Nội dung nào có ĐTB cao thể hiện nội dung đó được đánh giá cao ở mức độ cần thiết. Khoảng phân biệt giữa các mức độ là 0,67 [theo công thức  $(\text{Max} - \text{Min})/n$ ], như vậy ĐTB quy ước cho các mức độ là:

- o Chưa cần thiết:  $1 \leq \text{ĐTB} < 1,67$
- o Bình thường:  $1,67 \leq \text{ĐTB} < 2,34$
- o Cần thiết:  $2,34 \leq \text{ĐTB} \leq 3$

- Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 3/2019 đến tháng 7/2019.

### 2.2.2. Phương pháp phỏng vấn

- Nội dung phỏng vấn giúp tác giả hiểu sâu hơn về kết quả khảo sát, phục vụ cho việc phân tích, đánh giá thực trạng các học phần chung của chương trình đào tạo đại học hệ chính quy trong ĐHH. Đối tượng phỏng vấn là các giảng viên đang đảm nhận các chức vụ quản lý tại các ban chức năng, trường đại học thành viên của ĐHH. Ngoài ra, chúng tôi cũng thực hiện trao đổi với các chuyên gia phản biện tại các hội đồng thẩm định các chương trình đào tạo khi biên soạn chương mới hoặc chỉnh sửa, cập nhật các chương trình cũ tại các trường đại học thành viên: Khoa học, Nông Lâm, Ngoại ngữ, Luật, Kinh tế, Sư phạm.

- Thời gian tiến hành phỏng vấn sâu: tháng 7/2019.

### 2.2.3. Phương pháp tổng kết kinh nghiệm

Tổng kết kinh nghiệm của các trường đại học thành viên ĐHH trong thực tiễn chuyển đổi từ học chế niên chế sang hệ thống tín chỉ, thực tiễn xây dựng chương trình đào tạo trong những năm qua nhằm so sánh các học phần chung trong các chương trình đào tạo giữa các trường đại học thành viên của ĐHH.

### 2.2.4. Phương pháp thống kê toán học

Sử dụng thống kê toán học, phần mềm SPSS 22.0 để nhập và xử lý số liệu, lập bảng, biểu để phân tích ĐTB, độ lệch chuẩn (ĐLC) để đưa ra kết luận của các kết quả nghiên cứu.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Thực trạng việc chuyển đổi từ học chế niên chế sang hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế

Khi bắt đầu thực hiện Quy chế 43 [1], Trexler, một học giả của chương trình Fulbright đã nhận xét: “các trường đại học Việt Nam đang thực hiện việc chuyển đổi này [sang hệ thống tín chỉ], nhưng có rất ít trường tạo ra được những thay đổi có tính chất cơ bản vốn rất cần cho việc đổi mới hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam. Nhiều trường chỉ đang thực hiện những thay đổi hình thức theo hệ thống mới... [vì] không có nhiều nhà khoa học Việt Nam hiểu rõ lịch sử và cơ chế hoạt động của hệ thống đào tạo theo tín chỉ Hoa Kỳ” [9]. Thực sự việc chuyển đổi chương trình từ chương trình niên chế dựa trên các học phần được cấu tạo từ các đơn vị học trình (ĐVHT) sang hệ thống tín chỉ còn mang tính hình thức, chuyển đổi cơ học chứ không theo đúng thực chất của tín chỉ. Tín chỉ được áp dụng vào các môn học nhưng nó chưa phản ánh những đơn vị có thể chuyển đổi trong việc học tập và giảng dạy giữa các trường trong nước cũng như trong phạm vi quốc tế, những đơn vị tương đương về nội dung, kỹ năng và nỗ lực học tập.

Các đơn vị đào tạo (ĐVĐT) trong ĐHH đang triển khai đào tạo các chương trình theo hệ thống tín chỉ là các đơn vị có ngành đào tạo khá riêng biệt: Y Dược, Nông Lâm, Sư phạm, Kinh tế, Luật, Ngoại ngữ, Khoa học, Nghệ thuật, Du lịch... vì vậy, độ giao thoa của các chương trình mà cụ thể là các học phần bị thu nhỏ. Do đó, việc công nhận tương đương hoặc gần tương đương để công nhận lẫn nhau hoặc chuyển đổi là khó so với các quy định hiện hành.

ĐHH chỉ mới ban hành quy định cho phép trao đổi và công nhận các chứng chỉ An ninh - Quốc phòng, Lý luận chính trị, Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất, Tin học còn tín chỉ các học phần chung khác chưa có quy định (các học phần Lý luận chính trị năm học 2020 - 2021 mới bắt đầu áp dụng). Trong các chương trình hiện có, các học phần tự chọn chủ yếu là các học phần tự chọn bắt buộc do Khoa/Bộ môn tự chọn học phần cho SV học để đảm bảo được số lượng SV nhất định cho lớp học phần. Các ĐVĐT chưa tổ chức được việc đào tạo các học phần tự chọn tự do theo yêu cầu của người học vì khó khăn kinh phí và cơ sở vật chất. Trong khi đây là một tiêu chí, một tinh thần cơ bản của đào tạo tín chỉ thực chất.

## **3.2. Thực trạng chương trình đào tạo**

### **3.2.1. Tổng số các chương trình**

ĐHH hiện có 8 trường đại học thành viên, 01 Phân hiệu và 04 khoa thuộc đang đào tạo đại học 147 chương trình (Bảng 1).

**Bảng 1.** Danh sách chương trình và các hệ tương ứng

TT	Trường/Khoa	Số ngành	Số chương trình đào tạo	Cử nhân	Kỹ sư	Bác sĩ	Dược sĩ	Bác sĩ thú y	Kiến Trúc sư
1	Trường ĐH Luật	02	02	02					
2	Trường ĐH Ngoại ngữ	12	12	12					
3	Trường ĐH Kinh tế	16	16	16					
4	Trường ĐH Nông Lâm	28	28	03	24			01	
5	Trường ĐH Nghệ thuật	07	07	07					
6	Trường ĐH Sư phạm	22	22						
7	Trường ĐH Khoa học	32	32	24	06				02
8	Trường ĐH Y Dược	10	10	05		04	01		
9	Phân hiệu Quảng Trị	05	05	05					
10	Khoa Giáo dục thể chất	02	02	02					
11	Khoa Du lịch	08	08	08					
12	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	01	02	01	01				
13	Khoa Quốc tế	01	01	01					
	<b>TỔNG</b>	<b>146</b>	<b>147</b>	<b>31</b>	<b>31</b>	<b>04</b>	<b>01</b>	<b>01</b>	<b>02</b>

*Nguồn: Ban Đào tạo và Công tác sinh viên Đại học Huế*

### 3.2.2. Nhận xét chung về các chương trình đào tạo

Từ 112 các chương trình trước năm 2018 (Bảng 2), chúng tôi đã tiến hành phân tích, kết quả cho thấy:

Có 28% số chương trình đã cũ, xây dựng theo các quy định cũ cần phải sửa đổi, cập nhật theo quy định mới về chuẩn đầu ra và nội dung chi tiết các học phần, quy định về giảng viên

chịu trách nhiệm. Có 55% các chương trình được xây dựng trong 6 năm trở lại đây vẫn phải cập nhật sửa đổi theo quy định mới theo quy định của ĐHH.

Theo hệ đào tạo 4 năm có 56,5% chương trình có tổng tín chỉ trên 120 tín chỉ đến 130 tín chỉ, 11% chương trình có tổng tín chỉ từ 130 đến 135 tín chỉ và 19% chương trình từ 135 đến 140 tín chỉ. Hệ kỹ sư ở các trường, nhất là tại Trường ĐH Nông Lâm chưa đủ 150 tín chỉ theo quy định hiện hành. Tại Trường ĐH Nghệ thuật vẫn đào tạo theo học chế niên chế, chưa chuyển đổi sang học chế tín chỉ. Đặc biệt 16 chương trình của Trường ĐH Kinh tế có tổng tín chỉ toàn khóa trên 150 đến 166 tín chỉ, chiếm 13,5% tổng số chương trình đào tạo đại học của ĐHH.

**Bảng 2.** Số lượng chương trình đào tạo được khảo sát

TT	Trường/Khoa	Số chương trình khảo sát	Tỷ lệ chương trình (%)*
1	Trường ĐH Luật	02	100
2	Trường ĐH Ngoại ngữ	11	92,7
3	Trường ĐH Kinh tế	12	75
4	Trường ĐH Nông Lâm	20	71,4
5	Trường ĐH Nghệ thuật	7	100
6	Trường ĐH Sư phạm	16	72,7
7	Trường ĐH Khoa học	22	68,8
8	Trường ĐH Y Dược	9	80
9	Phân hiệu Quảng Trị	5	100
10	Khoa Giáo dục thể chất	02	100
11	Khoa Du lịch	6	75

\*: Tỷ lệ chương trình được khảo sát / tổng số chương trình của đơn vị đào tạo

Tổng tín chỉ phần kiến thức giáo dục đại cương là gần giống nhau, từ 28 tín chỉ đến 34 tín chỉ, chưa tính tổng tín chỉ giáo dục Quốc phòng - An ninh 11 tín chỉ (165 tiết) và giáo dục Thể chất 5 tín chỉ. Tổng tín chỉ khối kiến thức cơ sở khối ngành/hoặc ngành khoảng 25 đến 30 tín chỉ. Như vậy, việc đào tạo kiến thức chung và cơ sở ngành cộng với 7 tín chỉ Ngoại ngữ không chuyên đã chiếm 64% tổng khối lượng tín chỉ toàn khóa theo mức tối thiểu của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (120). Việc ôm đồm nhiều kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở khối ngành/ngành làm nặng chương trình dẫn đến phải tăng tổng tín chỉ để trang bị cho SV kiến thức sâu chuyên ngành.

Các chương trình đều đưa các học phần giáo dục thể chất, Ngoại ngữ không chuyên (12 tín chỉ) ra khỏi tổng khối lượng tín chỉ đào tạo, xem là điều kiện để xét tốt nghiệp.

### 3.2.3. Phân tích một số học phần có mức trùng lặp cao

Chúng tôi tiến hành thống kê và lọc ra được 194 các học phần có tên gọi là giống nhau, hoặc gần giống, nội dung các chương mục, kết cấu sắp đặt gần như tương tự, chủ yếu của khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức cơ sở ngành. Tiến hành đánh giá, phân tích 11 đề cương chi tiết tiêu biểu các học phần chung của 5 ĐVĐT đại học thành viên, gồm các học phần ở Bảng 3.

**Bảng 3.** Các học phần chung được khảo sát

1. Chủ nghĩa xã hội khoa học	7. Hóa học phân tích
2. Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	8. Tin học đại cương
3. Triết học Mác Lê nin	9. Toán cao cấp
4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	10. Xã hội học đại cương
5. Cơ sở Văn hóa Việt Nam	11. Lý thuyết xác suất thống kê
6. Hóa học đại cương	

Chúng tôi chỉ phân tích việc quy định số tín chỉ/học phần, kết quả phân tích ở Bảng 4 cho thấy: các học phần môn chung Lý luận chính trị là các môn học bắt buộc, thống nhất trong hệ thống giáo dục quốc dân mà vẫn có sự khác biệt về số lượng tín chỉ/ học phần tại các ĐVHT. Các học phần chung của nhiều ngành cũng có sự khác biệt tương tự. Cụ thể:

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học tại Trường ĐH Sư phạm quy định 3 tín chỉ, tại Trường ĐH Y Dược lại quy định 2 tín chỉ. Các nội dung khác trong đề cương chi tiết học phần là giống nhau. Học phần Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam tại Trường ĐH Khoa học quy định 3 tín chỉ, tại Trường ĐH Y Dược lại quy định 4 tín chỉ. Các nội dung khác trong đề cương chi tiết học phần là giống nhau (cùng một Khoa Lý luận chính trị của Trường ĐH Khoa học giảng dạy). Học phần Triết học Mác Lê nin (Nguyên lý 1) tại Trường ĐH Nghệ thuật quy định 3 tín chỉ, tại Trường ĐH Nông Lâm lại quy định 2 tín chỉ. Các nội dung khác trong đề cương chi tiết học phần là giống nhau (cùng một Khoa Lý luận chính trị của Trường ĐH Khoa học giảng dạy). Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh tại Trường ĐH Nghệ thuật, Trường ĐH Y Dược quy định 3 tín chỉ, tại Trường ĐH Ngoại ngữ lại quy định 2 tín chỉ. Các nội dung khác trong đề cương chi tiết học phần là giống nhau.

**Bảng 4.** Thực trạng quy định số tín chỉ/học phần ở các đơn vị đào tạo của Đại học Huế

Khối kiến thức/Học phần	Số tín chỉ	Nội dung giống nhau (%)	Đầu ra SV
<b>Các môn Lý luận chính trị</b>	Trước khi có Công văn số 3056/BGDĐT-GDĐH. Số tín chỉ là 2 - 4 tín chỉ mỗi môn ở các đơn vị	100	Khối Không chuyên
	Sau khi có Công văn số 3056/BGDĐT-GDĐH: Thống nhất 05 môn toàn ĐHH và được công nhận tương đương thay thế giữa các đơn vị [2]	100	Khối Không chuyên
<b>Cơ sở Văn hóa Việt Nam</b>	Khoa Du lịch, Khoa Giáo dục thể chất: 3 tín chỉ; Trường ĐH Khoa học: 2 tín chỉ	80-100	Khối Không chuyên
<b>Hóa học đại cương</b>	Trường ĐH Nông Lâm: 4 tín chỉ, Trường ĐH Khoa học: 3 tín chỉ	80-100	Khối chuyên ngành
<b>Hóa học phân tích</b>	Trường ĐH Nông Lâm: 3 tín chỉ, Trường ĐH Khoa học: 2 tín chỉ	80-100	Khối chuyên ngành
<b>Toán cao cấp</b>	Trường ĐH Nông Lâm: 3 tín chỉ, Trường ĐH Sư phạm: 2 tín chỉ	90-100	Khối Không chuyên
<b>Xã hội học đại cương</b>	Khoa Du lịch: 3 tín chỉ, Trường ĐH Khoa học: 2 tín chỉ	90-100	Khối Không chuyên, Khối Chuyên
<b>Lý thuyết xác suất thống kê</b>	Khoa Du lịch, Trường ĐH Kinh tế: 3 tín chỉ, Trường ĐH Khoa học: 2 tín chỉ	90-100	Khối Không chuyên

Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam tại Khoa Du lịch, Khoa Thể chất quy định 3 tín chỉ, tại Trường ĐH Khoa học lại quy định 2 tín chỉ. Các nội dung khác trong đề cương chi tiết học phần là giống nhau. Học phần Hóa học đại cương tại Trường ĐH Nông Lâm quy định 4 tín chỉ, tại Trường ĐH Khoa học lại quy định 3 tín chỉ. Các nội dung khác trong đề cương chi tiết học phần là gần giống nhau. Tương tự học phần Hóa học phân tích tại Trường ĐH Nông Lâm quy định là 3 tín chỉ, tại Trường ĐH Khoa học quy định là 2 tín chỉ. Trong khi chuẩn đầu ra của SV tốt nghiệp Trường ĐH Khoa học chuyên sâu chuyên ngành nghiên cứu lý thuyết. Học phần Toán cao cấp tại Trường ĐH Nông Lâm quy định 3 tín chỉ, tại Trường ĐH Sư phạm lại quy định 2 tín chỉ. Các nội dung khác trong đề cương chi tiết học phần là giống nhau. Học phần Xã hội học đại cương tại Khoa Du lịch quy định 3 tín chỉ, tại Trường ĐH Khoa học lại quy định 2 tín chỉ. Các nội dung khác trong đề cương chi tiết học phần là giống nhau. Trong khi SV Trường ĐH Khoa học yêu cầu học chuyên sâu hơn cho các ngành nhân học. Học phần Lý thuyết xác suất thống kê



tại Khoa Du lịch, Trường ĐH Kinh tế quy định 3 tín chỉ, tại Trường ĐH Khoa học lại quy định 2 tín chỉ. Các nội dung khác trong đề cương chi tiết học phần là gần giống nhau.

Trong khuôn khổ bài báo, kết quả trên áp dụng phép lặp lại của đề cương chi tiết nhiều lần trong các chương trình đào tạo tại các ĐVĐT để phân tích, lý giải.

### 3.2.4. Thực trạng về mức độ cần thiết trong việc xây dựng chương trình đào tạo có tính liên thông các học phần với các chương trình khác

Để tìm hiểu về mức độ cần thiết trong việc xây dựng chương trình đào tạo có tính liên thông các học phần với các chương trình khác, chúng tôi đưa ra 5 nhận định ở Bảng 5. Do vai trò của việc xây dựng chương trình đào tạo (XDCTĐT), chúng tôi tiến hành trao đổi với SV các nhóm khảo sát trước khi trưng cầu ý kiến SV. VCQL chúng tôi chỉ gửi phiếu hỏi và không tác động để đảm bảo số liệu khách quan.

**Bảng 5.** Kết quả đánh giá của viên chức quản lý và sinh viên về mức độ cần thiết trong việc xây dựng chương trình đào tạo có tính liên thông các học phần với các chương trình khác

TT	Nội dung	VCQL		SV	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	XDCTĐT theo quy định chung	2,10	0,90	2,63	0,54
2	XDCTĐT đặc trưng của trường	2,15	0,80	2,58	0,52
3	XDCTĐT đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội	2,25	0,71	2,73	0,45
4	XDCTĐT theo đội ngũ giảng viên hiện có	1,90	0,84	2,36	0,56
5	XDCTĐT có tính liên thông các học phần với các chương trình khác	2,20	0,70	2,76	0,43

Ghi chú:  $1 \leq \text{ĐTB} \leq 3$ ; XDCTĐT: Xây dựng chương trình đào tạo.

Kết quả khảo sát cho thấy, nhìn chung, các đối tượng được khảo sát đều đánh giá nội dung "XDCTĐT có tính liên thông các học phần với các chương trình khác" ở mức cần thiết cao nhất (ĐTB = 2,20 và ĐTB = 2,76). Câu hỏi 1 được VCQL và SV đánh giá bình thường ( $1,67 \leq \text{ĐTB} \leq 2,34$ ). Câu hỏi 4 được đánh giá thấp nhất (ĐTB là 1,90 và ĐTB là 2,36). Câu hỏi 3: XDCTĐT đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội được VCQL và SV đánh giá cao thứ nhì (ĐTB là 2,25 và ĐTB là 2,73). Câu hỏi thứ 2 được đánh giá ở mức độ trung bình. Khi được hỏi về việc XDCTĐT có tính liên thông với các chương trình khác, các VCQL đều cho rằng rất nên làm và làm thống

nhất trong ĐHH để thuận lợi cho SV khi theo học, nhất là việc lựa chọn đề học văn bằng 2 và công nhận kết quả cho SV liên thông.

### 3.2.5. Bàn luận chung

Bản chất của đào tạo theo học chế tín chỉ là *cá thể hoá giáo dục và dân chủ hoá cả quá trình đào tạo*, nghĩa là phải đáp ứng càng nhiều càng tốt nhu cầu và điều kiện học tập của cá nhân, và nhất là phải tạo điều kiện cho các bên có liên quan có một môi trường làm việc dân chủ, nên hàng loạt vấn đề cần phải được giải quyết. Nếu các vấn đề ấy không được giải quyết đầy đủ thì việc đổi mới sẽ rơi vào chủ nghĩa hình thức, rượu cũ bình mới. Để tiến hành đào tạo theo hình thức tín chỉ có hiệu quả, thực chất cần phải có những thay đổi đồng bộ trong quản lý, người dạy và người học.

Từ việc thiếu thống nhất trong các văn bản quy định, công tác hướng dẫn, giám sát biên soạn chương trình đào tạo trong quá trình chuyển đổi chương trình đào tạo từ hình thức niên chế sang hình thức tín chỉ của các cấp nên dẫn đến có những khác biệt trong các chương trình đào tạo giữa các ĐVĐT. Theo chúng tôi do những nguyên nhân sau:

(1) Chưa có một quy định thống nhất, cụ thể từ Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHH về mức trần của các chương trình cho các hệ. Văn bản của Bộ chỉ đưa ra mức tối thiểu là 30 tín chỉ cho một năm học (tối thiểu 120 tín chỉ cho hệ 4 năm, 150 tín chỉ cho hệ 5 năm, kĩ sư...) [8]. Đây là một quy định ước lệ và khó do đặc thù tại các ĐVĐT.

(2) Các Khoa và giảng viên được lựa chọn giáo trình chính dùng cho giảng dạy nên tên gọi các giáo trình này như Cơ sở, cơ bản, đại cương, nhập môn, dẫn luận, khái quát, tổng quan... Việc này dẫn đến là nếu áp dụng cứng nhắc các văn bản của cấp trên thì sẽ khó công nhận lẫn nhau.

(3) Có sự khác nhau về số lượng tín chỉ/ 01 học phần trùng tên (hoặc gần trùng tên) ở các ĐVĐT. Điều này dẫn đến việc nếu SV chuyển kết quả tích lũy từ ĐVĐT có chương trình bố trí cao hơn xuống chương trình bố trí thấp hơn thì dễ dàng nhưng ngược lại phải học bù số tín chỉ bị thiếu hụt.

(4) Một số học phần được thêm vào một phần (01 hoặc 02 chương) gọi là phần ứng dụng ngành, thực ra cũng không sâu nhưng gây khó cho chuyển đổi và công nhận tương đương lẫn nhau. Các học phần tiên quyết, ràng buộc hoặc học trước trong một số chương trình vẫn còn mang tính hình thức, không liên quan với nhau.

(5) Các chương trình biên soạn trong giai đoạn 2010 - 2017 còn nhiều chương trình chưa xây dựng được các nhóm học phần theo dạng modul khối kiến thức nên độ mở và tính năng

động, khả năng thay thế khi biên soạn nâng cấp sẽ khó khăn. Xây dựng thứ tự các học phần kiểu này không giúp cho SV nhận thức theo kiểu tăng dần, hoàn thiện dần đến đỉnh (mô hình kim tự tháp) các khối kiến thức mà rời rạc, đứt đoạn, đôi khi loại trừ nhau khi tiếp thu, nhận thức.

(6) Chương trình được xây dựng gồm rất nhiều các học phần chỉ có 02 tín chỉ, ít học phần được bố trí 03 hoặc 04 tín chỉ. Điều này dẫn đến việc SV phải học quá nhiều môn học mà mỗi môn do chỉ bố trí 02 tín chỉ nên kết cấu nội dung học không sâu, không chuyên, thời lượng dạy kiến thức đại cương và xây dựng các khái niệm cơ bản của môn đã chiếm gần hết thời lượng quy định. Đây chính là hệ quả từ việc xây dựng đội ngũ giảng viên: chưa dự báo được tình hình tuyển sinh các năm tiếp theo, tuyển giảng viên vào theo thực tại và khi ngành không tuyển sinh được vẫn phải bố trí việc làm. Kết quả là SV thì học không sâu, nhiều môn nên quá tải, chương trình đào tạo thì dạy những gì giảng viên có chứ không phải dạy những gì xã hội và SV cần; sau tốt nghiệp SV khó thích ứng với nhu cầu và thực tiễn việc làm của xã hội, sức thu hút SV vào học các khóa sau sẽ giảm là tất yếu.

(7) SV các ĐVĐT này không thể sang các ĐVĐT khác trong ĐHH học các học phần tương tự để tích lũy tín chỉ do các quy định cứng của các ĐVĐT. Nếu SV không học tại các lớp học phần do một ĐVĐT tổ chức mà học ở ĐVĐT khác sẽ không được công nhận tín chỉ. Đây là thực tế do áp lực kinh phí thu được từ người học của các ĐVĐT.

(8) Các trường đại học: Sư phạm, Nông Lâm, Khoa học đã có phương án xây dựng khá thống nhất các học phần khối kiến thức đại cương và một phần khối kiến thức cơ sở ngành cho các chương trình đào tạo của trường. Điều này nhằm giúp cho SV có cơ hội liên thông ngang các học phần đã tích lũy khi chuyển ngành hoặc tổ chức lớp học lại. Đây là phương án hay nhưng vẫn chỉ trong nội bộ của ĐVĐT, giải quyết khi SV học chuyển ngành hoặc học lại, các ĐVĐT quyết định việc công nhận chuyển đổi kết quả học tập đã tích lũy, học bù hoặc học thêm.

#### **4. Biện pháp thực hiện liên thông các học phần chung trong chương trình đào tạo đại học ở Đại học Huế**

##### **4.1. Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về liên thông trong chương trình đào tạo đại học**

Khoản 3 Điều 10 Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019 quy định: Chính phủ quy định chi tiết về liên thông giữa các cấp học, trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân [7].

Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020, tuy nhiên, đến nay mới chỉ ban hành 3 Nghị định:

- Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

- Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 Quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở;

- Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

Cả 3 Nghị định nói trên đều không điều chỉnh nội dung liên quan đến liên thông trong chương trình đào tạo đại học. Đòi hỏi, Chính phủ cần ban hành Nghị định Quy định về liên thông hoặc giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định chuẩn chương trình đào tạo đối với các trình độ của giáo dục đại học. Chuẩn chương trình đào tạo là những quy định tối thiểu về mục tiêu, chuẩn đầu ra, khối lượng kiến thức tối thiểu, cấu trúc về chương trình đào tạo để các cơ sở đào tạo phát triển thành các chương trình đào tạo cụ thể. Chuẩn chương trình đào tạo là cơ sở để các cơ sở đào tạo thực hiện công nhận lẫn nhau giữa các chương trình đào tạo nói chung và các học phần nói riêng.

#### **4.2. Rà soát các học phần chung trong chương trình đào tạo đại học ở Đại học Huế, ban hành các quy định thống nhất trong toàn Đại học Huế**

ĐHH chỉ đạo các bộ phận có liên quan, tiến hành rà soát các học phần chung trong các chương trình đào tạo đại học ở ĐHH. Ban hành quy định điều chỉnh việc xây dựng chương trình đào tạo, trong đó các học phần chung phải quy định thành một mã số chung, thống nhất các nội dung: mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, tổng khối lượng tín chỉ, chuẩn đánh giá kiểm định chất lượng, thống nhất đề cương chi tiết, tài liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo.

Đối với việc công nhận lẫn nhau giữa các chương trình đào tạo, cần có phương án chuẩn bị để sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định mới, cụ thể hóa thành quy định của ĐHH và triển khai áp dụng cho các ĐVĐT.

### **5. Kết luận**

Liên thông các học phần chung trong các chương trình trong ĐHH là một quá trình tất yếu của công tác tổ chức và quản lý thống nhất về đào tạo tại ĐHH. Không chỉ liên thông ngang trong các chương trình bậc đại học mà còn tiến tới liên thông giữa các trình độ đại học, thạc sĩ và liên thông chung giữa các trường đại học đã kiểm định chương trình trong cả nước. 112 chương trình được khảo sát của ĐHH đã đáp ứng được phần lớn các yêu cầu trong khung trình

độ quốc gia. Tuy nhiên, còn một số tiêu chí đề ra trong khung chương trình có nhưng chưa chuẩn, chưa đủ, chưa thống nhất.

Để giúp các cơ sở giáo dục đại học nói chung và ĐHH nói riêng nâng cao hiệu quả quản lý công tác đào tạo, đặc biệt là công nhận lẫn nhau giữa các học phần, các chương trình đào tạo, Chính phủ cần ban hành Nghị định Quy định về liên thông hoặc giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định chuẩn chương trình đào tạo đối với các trình độ của giáo dục đại học. Bên cạnh đó, ĐHH cũng cần chủ động tiến hành rà soát các học phần chung trong chương trình đào tạo đại học ở ĐHH, ban hành các quy định thống nhất trong toàn ĐHH.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), Hướng dẫn triển khai thực hiện chương trình, giáo trình các môn Lý luận chính trị mới trong hệ thống giáo dục quốc dân từ khóa tuyển sinh năm 2019, ban hành kèm theo Công văn số 3056/BGDĐT-GDĐH ngày 19 tháng 7 năm 2019.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên, ban hành kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020.
4. Chính phủ (2019), Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, ban hành kèm theo Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019.
5. Đại học Huế (2020), Kết quả thực hiện Kết luận số 48-KL/TW ngày 25/5/2009 của Bộ Chính trị và một số định hướng phát triển Đại học Huế thành Đại học Quốc gia, triển khai Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019, ban hành kèm theo Báo cáo số 1001/BC-ĐHH ngày 07 tháng 7 năm 2020.
6. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2018), Luật Giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2018.

7. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019), Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019.
8. Thủ tướng Chính phủ (2016), Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016.
9. Trexler C. J., (2008), Hệ thống tín chỉ tại các trường đại học Hoa Kỳ: Lịch sử phát triển, Định nghĩa và cơ chế hoạt động, Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, số 11/2008 (đăng lại trên trang web <http://ceea.ier.edu.vn/toa-dam-hoi-thao/> tham khảo ngày 22/1/2010.

## CONNECTING COMMON MODULES IN THE TRAINING PROGRAM AT HUE UNIVERSITY: ANALYSIS AND SOLUTIONS

Le Nam Hai\*, Nguyen Thanh Nam, Nguyen Anh Toan

Hue University, 3 Le Loi St., Hue, Vietnam

**Summary.** This study finds out the development of joint modules in training programs at Hue University. The research data is taken from a survey of 147 higher education training programs that the Department of Academic and Students' Affairs is managing. We have used statistical algorithms to filter then remove specific modules from the training programs, and accept only the common modules in the knowledge of General Education and the knowledge of basis specialized modules for analysis and evaluation. The figures and comments are aggregated from the comments on the higher education training program of experts, managers of the higher education training departments of the member colleges and authors' personal opinions. The reality is that there are many common modules in the same programs but when students accumulate enough, there is no cross-transfer for mutual recognition; therefore, it loses the learners' freedom of choice and unification in the management of Hue University.

**Keywords:** training programs, joint, joint modules, common modules, students